

Bản án số: 14/2018/DS-PT
Ngày: 31/01/2018.
“Về việc tranh chấp QSDĐ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Thân Quốc Hùng.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi- Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 30 và ngày 31/01/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2017/TLPT –SDPT ngày 22/11/2017 về việc: “ Tranh chấp QSDĐ”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2017/QĐPT- DS ngày 25/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/QĐPT-DS ngày 10/01/2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T), sinh năm 1966, (có mặt)

Cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Đặng Văn P, sinh năm 1956, (có mặt).

Cư trú: thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1935- Vợ ông Dương Văn B (ông B là anh ông T - đã chết);

Nơi cư trú: Thôn N, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt);

2- Bà Phan Thị Kh, sinh năm 1932- Vợ ông Dương Văn Nh (ông Nh là anh ông T- đã chết);

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt);

3- Bà Dương Thị B, sinh năm 1956- Chị ông T, (có mặt);

Nơi cư trú: số 241phố H, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

4- Bà Dương Thị Ch, sinh năm 1950- Chị ông T, (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 44, đường T, tổ T 2, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

5- Ông Dương Văn Ph, sinh năm 1943- anh ông T-(có đơn xin xử vắng mặt);

Nơi cư trú: số 365, phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

6- Bà Ngô Thị V, sinh năm 1961- Vợ ông P, (có mặt).

Nơi cư trú: thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

7- UBND huyện T – Do ông Đỗ Văn Th, phó phòng tài nguyên và môi trường huyện T, là người đại diện theo ủy quyền, (có đơn xin xử vắng mặt);

8- UBND xã A, huyện T- Do ông Nguyễn Văn C, cán bộ địa chính xã A, huyện T, là người đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tòa án không triệu tập:**

1-Chị Đặng Thị Th1, sinh năm 1987- Con ông P và bà V;

2-Anh Đặng Văn Ph, sinh năm 1985- Con ông P và bà V;

3- Chị Nguyễn Thanh Th2, sinh năm 1987- Vợ anh Ph;

Đều cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn là ông Dương Văn T trình bày:** Bố mẹ ông là cụ Dương Văn Th3 và cụ Đỗ Thị Th4 sinh được 7 người con gồm: Ông Dương Văn Nh (liệt sỹ – vợ là bà Phan Thị Kh; ông Dương Văn B (bị bệnh chết)- vợ là bà Nguyễn Thị D; ông Dương Minh T1 (là liệt sỹ - không có vợ con); bà Dương Thị Ch; bà Dương Thị B; ông Dương Văn Ph; và ông là Dương Văn T. Ông ở cùng với bố mẹ và quản lý toàn bộ thửa đất do bố mẹ ông khai hoang tại thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Năm 1976, ông Dương Văn Ph là anh trai ông được bố mẹ ông cho 1 phần đất ở tiếp giáp với thửa đất của của bố mẹ ông. Năm 1988, ông Ph bán 540m² này cho gia đình ông Đặng Văn P, bà Ngô Thị V. Ngày 22/12/1998, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông P đối với phần đất ông P đang quản lý sử dụng là thửa số 160, tờ bản đồ số 15, đất có diện tích 540m² (gồm 300m² đất thổ cư và 240m² đất vườn).

Bố ông là cụ Th3 đã chết năm 1982, Sau khi bố ông chết thì mẹ ông là cụ Th4 đã tiếp quản toàn bộ diện tích đất này. Cụ Th4 đã chết năm 2002. Khi bố mẹ ông còn sống thì bố mẹ đã cho ông phần đất có diện tích 1990m² nhưng trừ 90m² hành lang bám ruộng nên ông chỉ còn 1900 m² đất gồm có 300 m² đất thổ cư và 1600m² đất vườn tại thửa 161, tờ bản đồ số 16, thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận QSDĐ số N 757503 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998 mang tên ông là Dương Văn T (trong Giấy chứng nhận QSDĐ này ông có 09 thửa ruộng không liên quan đến phần đất tranh chấp).

Ngày 02/11/1999, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số: Q 077102 mang tên Dương Văn T đối với phần đất lâm nghiệp tại thửa đất số 169¹⁰, tờ bản đồ số 15; diện tích 3424m² đất rừng tái sinh (RTS), thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Trên thửa đất lâm nghiệp thì ông đã làm nhà, trên thửa đất thổ cư và đất vườn thì ông đã làm chuồng lợn. Hai thửa đất trên giáp nhau nên ông không phân định ranh giới. Tại sơ đồ đất được đo đạc bằng máy do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thẩm định ngày 28/6/2016 đã vẽ 02 thửa đất riêng biệt (trong đó: 01 thửa có diện tích 1887.8m² đất lâm nghiệp và 01 thửa có diện tích là 1.483.6m² là đất thổ cư và đất vườn thì ông đã sử dụng nguyên trạng từ trước đến nay.

Giữa ông và các anh chị em ruột không có tranh chấp gì đối với những thửa đất mà bố mẹ ông đã cho ông và ông Ph. Ông đã tự đi kê khai và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất trên. Năm 2000, ông kiểm tra bản đồ địa chính xã A năm 1978 thì ông đã phát hiện ra đất của ông đã bị hộ gia đình ông Đặng Văn P, bà Ngô Thị V lấn chiếm phần đất có diện tích là 411m² tại phần đất ở và phần đất vườn. Đơn khởi kiện ban đầu ngày 14/5/2013 ông đã ghi phần đất tranh chấp có diện tích trên 200m² là do ông chưa xác định được chính xác diện tích. Ngày 28/6/2016, Tòa án tỉnh Bắc Giang đã thẩm định, cơ quan chuyên môn đã đo đạc chính xác bằng máy xác định phần diện tích lấn chiếm có tổng diện tích là 454,5 m² bao gồm: 240,8m² (phần đất vườn rau ông Ph trồng, năm 1998 ông P, bà V trồng cây vải) + 117,2m² (phần đất có bếp xây gạch do ông P đang sử dụng) + 96,5m² (phần đất là lối đi để đi vào hộ ông Đặng Văn P) = 454,5m².

Ông xác định từ khi mua đất của ông Ph đến nay, ông P và bà V vẫn sử dụng trong phần diện tích đất đã mua và trong phần đất này có 411m² đất đã lấn chiếm phần đất của ông. Theo đo đạc bản đồ năm 1978 thì phần đất tranh chấp có diện tích 411m². Đối với phần diện tích chênh lệch { 454,5m² (đo thực tế khi thẩm định)

– 411 m² (theo đo đạc bản đồ năm 1978)} = 43,5m² (chênh lệch) thì ông xác định là do sai số.

Năm 1995, vợ chồng ông P, bà V xây quây 240,8m² giáp lối đi chung với hộ gia đình nhà ông bằng tường gạch; năm 1998, ông P trồng cây vải; năm 1998 và năm 2010 ông P xây tường cay xi ngăn cách phần đất của ông ở phía Nam với đất nhà ông P thì ông có biết nhưng ông không phản đối vì lúc đó ông chưa biết ông bị lấn chiếm đất. Khi ông P, bà V xây các công trình như: Lát gạch làm đường đi, xây nhà bếp trên phần đất lấn chiếm thì ông đã phản đối ông P .

Trước đây khi ông và hộ gia đình ông Đặng Văn P vẫn còn tình cảm với nhau thì ngày 04/5/2012, ông và ông P đã có thỏa thuận với là: Toàn bộ diện tích đất mà ông P đã lấn chiếm của ông mà ông P đã xây tường cay xi ngăn cách với đất nhà ông thì ông bán lại cho ông P với giá 7,5 triệu đồng. Sau đó ông P đã đưa cho ông 02 triệu đồng, ông P còn nợ 5,5 triệu đồng. Sau khi ông nhận 02 triệu đồng thì hai bên thỏa thuận, ông có trách nhiệm sang tên toàn bộ phần đất mà ông P đã lấn chiếm của ông cho ông P. Ông đã viết giấy biên nhận cho ông P có nội dung: “Tôi là Dương Văn T đã nhận 2.000.000 đồng của ông Đặng Văn P để chuyển đổi đất vườn và có trách nhiệm chuyển sổ đất vườn của tôi mà ông P sử dụng sang tên ông P...”, (BL 33).

Nhưng sau đó, ông P không thực hiện việc đo đạc và kê khai, không làm thủ tục để chuyển nhượng đất từ ông sang ông P nên việc thỏa thuận giữa 2 bên không thể thực hiện được. Nay, ông đồng ý theo phương án đã được thỏa thuận này nữa. Giữa ông và ông P cũng không có tranh chấp về số tiền 02 triệu đồng mà ông đã nhận của ông P.

Đối với tài sản trên đất lấn chiếm mà ông P xây dựng, trồng cây thì ông yêu cầu ông P dỡ bỏ, di chuyển. Nay ông yêu cầu gia đình ông Đặng Văn P, bà Ngô Thị V trả lại 411m² đất lấn chiếm trên. Ngoài ra ông không có ý kiến gì hoặc yêu cầu gì khác.

Ông xác định đất tranh chấp là tài sản riêng của ông. Vợ cả ông là Nguyễn Thị Ch (chết năm 2004), vợ hai của ông là Nguyễn Thị Th5 và các con ông không liên quan gì tranh chấp trên nên ông đề nghị Tòa án không đưa vợ ông là Nguyễn Thị Th5 và các con ông tham gia tố tụng.

*** Bị đơn là ông Đặng Văn P trình bày:** Ngày 15/4/1988, vợ chồng ông là Đặng Văn P, Ngô Thị V có mua nhà, hoa màu, đất của ông Dương Văn Ph (anh ruột ông T). Đất chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ, hai bên có viết giấy mua bán nhưng không ghi rõ diện tích đất là bao nhiêu và cũng không đo đạc để xác định cụ thể. Ông Dương Văn T biết việc mua bán đất này giữa hai bên nhưng không có ý

kiến gì. Khi mua đất của ông Ph đã có 01 ngôi nhà cấp 4, ông đã phá ngôi nhà này năm 2000 để xây lại nhà; năm 2001, ông xây ngôi nhà 02 tầng.

Phần diện tích đất mà ông T đang tranh chấp với hộ gia đình ông là thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 15 gồm: Phần đất có nhà ngang; lối đi Ch; vườn rau. Phần đất này hộ gia đình ông đã sử dụng từ khi mua của ông Ph đến nay. Đối với phần đất tranh chấp có diện tích 454,5m² thì ông có ý kiến như sau:

Phần đất là đường đi Ch của gia đình ông với nhà ông T ra cánh đồng (có diện tích 96,5m²) nằm về phía Đông của thửa đất ông đang sử dụng.

Phần đất có diện tích 240,8m² nằm ở phía Bắc đất của hộ gia đình ông giáp với lối đi Ch của 2 gia đình thì năm 1995 ông đã xây quây phần đất này bằng tường gạch. Đường ranh giới giữa đất ông T và đường đi chung của 2 hộ gia đình là hàng rào Xương Rồng. Năm 2010, ông xây cay xi sít vào hàng rào cũ Xương Rồng này, gia đình ông T biết nhưng cũng không phản đối hoặc khiếu kiện gì.

Phần đất tranh chấp có diện tích 117,2m² giáp nhà ông T, khi ông mua của ông Ph thì có nhà ngang của ông Ph, sau đó nhà ngang bị đổ thì ông đã xây nhà bếp nhưng vẫn trên nền móng của nhà ngang mà ông Ph đã xây.

Năm 1998, ông tự đi kê khai để làm thủ tục đề nghị UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Ông đã tự án chừng diện tích đất và ngày 22/12/1998, hộ gia đình ông đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số N 757499, mang tên ông là Đặng Văn P thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 15, diện tích 540m² (Trong đó có: 300m² đất thổ cư và 240m² đất vườn); địa chỉ thửa đất tại: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay, gia đình ông đang sử dụng phần đất có diện tích thực tế là 1578,5m² gồm đất ở và đất vườn. Trong đó có phần đất có diện tích 96,5m² là lối đi Ch của 2 gia đình. Diện tích đất của hộ gia đình ông được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ít hơn thực tế là do ông sợ phải nộp tiền thuế nhiều nên ông đã tự kê khai diện tích ít hơn thực tế. Ông đã kê khai để đăng ký diện tích đất và nộp cho trưởng thôn; các cơ quan Nhà nước cũng không đo đạc thực tế và không cho các hộ gia đình liên kề ký giáp ranh. Quá trình vợ chồng ông sử dụng đất đã xây dựng tường ngăn cách giữa đất hộ gia đình ông và hộ gia đình ông T; xây bếp, nhà ngang và lát gạch trên phần đường đi thì ông T không phản đối. Phần đất là đường đi được lát gạch không phải đất của ông T mà của đất của hộ gia đình ông. Sau đó ông T đã nói với ông là: Theo bản đồ năm 1978 thì hộ gia đình ông đã lấn chiếm đất của ông T nên ngày 04/5/2012, ông và ông T có thỏa thuận với nhau là: Ông trả ông T 7,5 triệu đồng vì lý do: Ông T đã đóng thuế phần đất có tranh chấp này nên ông đã đề nghị để ông sử dụng đất và ông sẽ trả tiền thuế đất cho ông T. Ông đã đưa 02 triệu đồng cho ông T và ông T đã viết giấy biên nhận ngày

04/5/2012 cho ông. Sau đó ông T đã không thực hiện theo như thỏa thuận là sang tên đất cho ông nên ông đã không trả nốt tiền cho ông T. Nay, ông cũng không đồng ý theo thỏa thuận này nữa vì ông không lấn chiếm đất của ông T. Ông cũng không có tranh chấp gì số tiền 02 triệu đồng mà ông đã đưa cho ông T.

Nay, ông T khởi kiện đòi gia đình ông trả phần đất có diện tích là 445,5m² thì ông không đồng ý vì phần đất này vợ chồng ông đã sử dụng vẫn nguyên hiện trạng từ khi mua của ông Ph đến nay.

Vợ của ông T là Nguyễn Thị Th5 và các con ông T, các con ông không liên quan gì tranh chấp trên nên ông đề nghị Tòa án không đưa bà Thái và các con ông T cũng như các con của ông tham gia tố tụng trong vụ án này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

***Bà Ngô Thị V trình bày:** Bà là vợ của ông P, bà đồng ý với lời khai của ông P. Bà là người trực tiếp mua đất của ông Ph và bà xác định ranh giới của thửa đất mà vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng vẫn giữ nguyên không có gì thay đổi từ khi mua của ông Ph đến nay.

Vợ của ông T là bà Nguyễn Thị Th5 và các con ông T, các con của bà và ông P không liên quan gì tranh chấp trên nên bà đề nghị Tòa án không đưa vợ của ông T là bà Thái và các con của ông T và ông P tham gia tố tụng trong vụ án này.

*** Ông Dương Văn Ph trình bày:** Ông là anh trai của ông Dương Văn T. Khi bố mẹ ông còn sống, bố mẹ đã cho ông khoảng 700m² và cho ông T toàn bộ diện tích phần đất còn lại mà bố mẹ ông đã khai hoang tại thôn Đ, A. Tháng 4/1988, ông đã bán cho vợ chồng ông Đặng Văn P, bà Ngô Thị V toàn bộ nhà, hoa màu, diện tích đất mà bố mẹ ông đã cho ông tại thửa số 160, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại: Thôn Đ, xã A, huyện T với giá là 05 triệu đồng. Khi mua bán, hai bên không đo đạc để xác định diện tích đất cụ thể, có viết giấy mua bán nhưng không ghi diện tích đất là bao nhiêu. Ông đã chỉ mốc giới phân định ranh giới giữa đất của ông với đất của ông T cho vợ chồng ông P như sau:

Phía Bắc giáp nhà ông Dương Văn T được phân định ranh giới là hàng rào Xương Rồng (do ông trồng), sau đó ông P xây cay xi đúng vào hàng rào cũ Xương Rồng này;

Phía Đông phân định ranh giới là đường đi chung của gia đình ông với nhà ông T ra cánh đồng (lối đi Ch có diện tích 96,5m²);

Phía Tây là đồi cây Bạch đàn mà bố ông đã cho ông ở sau nhà (nay ông P, bà V nuôi gà);

Phía Nam giáp hộ gia đình ông L, bà D (nay là hộ gia đình ông T1, bà H ở).

Khi ông bán cho ông P, bà V thì đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Ông xác định phần lối đi có diện tích 96,5m² trong sơ đồ hiện nay là lối đi Ch của 2 gia đình. Toàn bộ tường xây cay xi (phía Bắc của đất hộ gia đình ông P) ngăn cách với nhà ông T và tường xây gạch mà ông P xây dựng giáp lối đi Ch như hiện nay vẫn nguyên trạng như lúc ông được bố mẹ cho đất cũng như lúc ông đã bán cho ông P, bà V.

Nay, ông T cho rằng vợ chồng ông P, bà V đã lấn chiếm của ông T 445,5m² là không đúng vì hiện trạng đất không thay đổi so với trước. Phần đất dôi dư của ông P, bà V so với trước là do ông P, bà V đã khai phá phía Tây đồi cây Bạch Đàn sau nhà cũ của ông để nuôi gà.

*** Bà Dương Thị Ch và Dương Thị B đều trình bày:** Các bà là chị gái của ông Ph và ông T. Phần đất của ông Dương Văn T và phần đất của ông Đặng Văn P (mua của ông Dương Văn Ph) có nguồn gốc của bố mẹ các bà là cụ Dương Văn Thứ và cụ Đỗ Thị Thuần khai hoang. Khi còn sống, 2 cụ đã chia cho ông T và ông Ph đất còn các bà cũng đã được bố mẹ cho tài sản để đi lấy chồng. Nay, đã xảy ra tranh chấp giữa ông T và ông P thì các bà không yêu cầu gì về thừa kế của bố mẹ.

Bà Ch hiện nay sinh sống tại tỉnh Khánh Hòa nên đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

*** Bà Phan Thị Kh là vợ của ông Dương Văn Nh –Liệt sĩ; bà Nguyễn Thị D là vợ của ông Dương Văn B –đã chết. Bà Kh và bà D đều trình bày:** Các bà là con dâu của cụ Thứ và cụ Thuần: Phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông P có nguồn gốc của bố mẹ chồng các bà là cụ Dương Văn Thứ và cụ Đỗ Thị Thuần khai hoang. Các bà không có tranh chấp hoặc ý kiến gì về việc các cụ đã cho ông Ph và ông T đất, ông T toàn quyền định đoạt đối với phần đất của ông T.

*** Anh Đặng Văn Ph, chị Đặng Thị Th1, chị Nguyễn Thanh Th2 (vợ anh Ph) là con trai, con gái và con dâu ông P và bà V đều trình bày:** Các anh chị đều đồng ý với ý kiến của ông P và bà V đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** UBND huyện T do ông Đỗ Văn Th đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Hộ ông Đặng Văn P đang sử dụng thửa đất thổ cư tại thôn Đ, A có nguồn gốc trước đó là của ông Dương Văn Ph. Năm 1998, hộ ông Ph đã làm giấy bán nhà, hoa màu và nhượng lại đất ở có nội dung: “Trong đất thổ cư có 01 cái ao đào trước cửa nhà, 120 cây bạch đàn các loại, 3 cây mít, một cây dừa và 01 mảnh vườn trồng rau cạnh ao; đường đi là đường đi Ch giữa hai gia đình nhà tôi và nhà ông T em ruột tôi”. Từ đó hộ ông P sử dụng trong khuôn viên đất trên. Ngày 22/12/1998, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông P đối với phần đất ông P

đang quản lý sử dụng là thửa số 160, tờ bản đồ số 15, đất có diện tích 540m² (gồm 300m² đất thổ cư và 240m² đất vườn).

Đất của hộ gia đình ông Dương Văn T sử dụng từ trước đây do bố mẹ để lại. Ngày 22/12/1998, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số N 757503 cho ông Dương Văn T phần đất có diện tích 1990m² trong đó có 90m² hành lang băm ruộng; 300m² đất thổ cư; 1600m² đất vườn tại thửa 161, tờ bản đồ số 16, thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 02/11/1999, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số: Q 077102 cho ông Dương Văn T đối với phần đất lâm nghiệp tại thửa đất số 169¹⁰, tờ bản đồ số 15; diện tích 3424m² đất rừng tái sinh (RTS), thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Năm 2010, UBND xã A đo đạc bản đồ địa chính thì đất hộ ông P thể hiện tại thửa số 02, tờ bản đồ số 71, diện tích đất thực tế là 1178m²; đất hộ ông T được thể hiện tại thửa số 01, tờ bản đồ số 71, diện tích đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp thực tế đo được là 3885,3m².

Năm 2001, giữa hộ ông Dương Văn T và hộ ông P đã xảy ra tranh chấp đất đã được UBND xã A hòa giải, hai bên đã thống nhất phương án giải quyết là ông P trả tiền cho ông T còn ông P được sử dụng phần đất đang tranh chấp.

Như vậy, hai hộ gia đình đã sử dụng đất ổn định, có ranh giới rõ ràng từ trước tới nay. Theo diện tích đất mà UBND xã A đo đạc bản đồ địa chính đo năm 2010, thì cả 2 hộ đều tăng. Nay, không đủ cơ sở xác hộ gia đình ông Đặng Văn P lấn đất hộ gia đình ông Dương Văn T. Hiện nay 2 hộ gia đình đang sử dụng vượt diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 1998. Nếu các hộ sử dụng đất dôi dư ổn định mà không phải do lấn chiếm, được UBND xã xác nhận không có tranh chấp thì đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ bổ sung theo quy định của pháp luật.

*** UBND xã A, huyện T do ông Nguyễn Văn C đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Theo bản đồ giải thửa đo đạc từ năm 1978, hộ gia đình ông Dương Văn T sử dụng đất ở, đất vườn có diện tích là 1990m² tại thửa đất 161, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại thôn Đ; ông T còn được sử dụng đất lâm nghiệp có diện tích là 2.310m² tại thửa đất 169¹⁰, tờ bản đồ số 15. Địa chỉ 2 thửa đất đều ở thôn Đ.

Năm 1998, ông Dương Văn T được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số N 757503 tại thửa đất 161, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, diện tích đất là 300m² đất thổ cư và 1600 m² đất vườn; năm 1999 ông T được cấp Giấy

chứng nhận QSDĐ số: Q 077102, thửa đất số 169¹⁰, tờ bản đồ số 15, xã A diện tích đất là 3424 m² đất trồng rừng.

Tổng diện tích 2 thửa đất của ông T theo Giấy chứng nhận QSDĐ là 5324m² nhưng theo kết quả đo đạc thực tế thì tổng diện tích đất của ông T là 3371,4m² (bị thiếu 1952,6m²).

Lý do đất của ông T bị thiếu là do trước đây phần đất này được đo đạc thủ công nên không chính xác còn thực tế ông T vẫn chỉ được sử dụng phần đất có tổng diện tích là 3371,4m². Khi cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, UBND huyện đã căn cứ theo bản đồ giải thửa của UBND xã được đo đạc từ năm 1978 và sơ đồ giao đất lâm nghiệp năm 1995 (đo vẽ thủ công). Do các hộ tự kê khai về diện tích đất mà không đo đạc thực tế nên phần diện tích đất đã được cấp không có độ chính xác cao.

Hộ ông Đặng Văn P: Theo Giấy chứng nhận QSDĐ số N 757499 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998, thửa số 160, tờ bản đồ số 15, diện tích 540m² (300 m² đất ở và 240 m² đất vườn). Diện tích đất này căn cứ theo bản đồ giải thửa của UBND xã được đo đạc từ năm 1978. Nhưng theo đo đạc thực tế thì thửa đất này của ông P có diện tích 1578,5m² (thừa 1038,5m²). Lý do phần đất của ông P tăng 1038,5m² là do đất của ông Ph đã tăng trước khi ông Ph chuyển nhượng lại cho ông P.

Đối với phần đất dôi dư của ông Đặng văn P có diện tích 1038,5 m² do ông P đang quản lý, sử dụng phù hợp với quy hoạch đất ở nên có thể xem xét đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Do có nội dung trên bản án Dân sự sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 11/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 2, Điều 5; khoản 3 Điều 17; điểm c khoản 1 Điều 99; Điều 166; Điều 167; điểm b, d khoản 1 Điều 169; khoản 1, khoản 2 Điều 170; Điều 202; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; Điều 175; Điều 176 BLDS; khoản 9 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T) về việc yêu cầu gia đình ông Đặng Đình P, bà Ngô Thị V trả lại 411m² đất lấn chiếm tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã A, huyện T theo giấy CNQSDĐ số N 757499 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998 mang tên Đặng Văn P.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.541.250 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 375.000 đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2012/00081 ngày 24/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T) còn phải nộp 1.166.250 đồng.

Buộc ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T) phải chịu tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và trích đo thửa đất và tiền chi phí định giá tài sản là 13.550.000đồng. Xác nhận ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T) đã nộp xong số tiền 13.550.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 22/9/2017, ông Dương Văn T nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Dương Văn T không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+Ông Dương Văn T trình bày: Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử vì lý do bản án sơ thẩm đã không xem xét các sự thật khách quan của vụ án, không căn cứ vào bản đồ địa chính của UBND xã A được lập năm 1978. Trước kia ông trình bày là ông Ph lấn chiếm đất của ông sau đó ông Ph bán cho ông P nhưng nay ông xác định ông P đã lấn chiếm của ông phần đất có diện tích 411 m². Còn ranh giới đất của 2 hộ gia đình có thay đổi hay không thì ông cũng không để ý. Đến năm 2000 thì ông mới phát hiện mình bị thiếu đất và ông đã khiếu nại đến UBND xã. UBND xã đã hòa giải 2 bên nhưng sau đó không có kết quả. Nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông P phải trả lại cho ông phần đất có diện tích 411 m², (theo kết quả thẩm định của Tòa án tỉnh Bắc Giang có diện tích là: 454,5m²). Phần đất tranh chấp thuộc phần đất ở và đất vườn mà không phải thuộc phần đất lâm nghiệp. Thực tế phần đất lâm nghiệp của ông cũng bị thiếu đất nhưng ông cũng chưa khởi kiện về phần đất này.

+Ông Đặng Văn P và bà Ngô Thị V đều trình bày: Ông bà không Nh trí với kháng cáo của ông T vì phần đất tranh chấp này ông bà đã mua của ông Ph là anh trai ông T từ năm 1988 và cả 2 hộ gia đình ông bà và ông T đều đã được UBND cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Ranh giới của 2 hộ gia đình cũng không thay đổi từ đó đến nay. Sau khi mua đất thì ông bà cũng đã xây tường ngăn cách và lối đi chung vẫn sử dụng, ông T cũng biết và không phản đối gì. Ông T còn trồng 1 hàng cây Bạch đàn để ngăn cách giữa 2 gia đình. Nay ông T lại căn cứ vào bản đồ địa

chính của UBND xã A được lập năm 1978 cho rằng ông bà lần đã chiếm của ông T phần đất có diện tích 411 m² (đo thực tế là 445,5m²) là không có cơ sở.

+Bà Dương Thị B trình bày: Bà là chị của ông T và ông Ph, bà lấy chồng và ở sau nhà của ông T. Bà cũng không nắm được ranh giới của 2 hộ gia đình thay đổi như thế nào. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

+VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

-Về tố tụng: Việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán trước khi mở phiên toà và việc tiến hành tố tụng Hội đồng xét xử tại phiên toà và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa 1 phần bản án sơ thẩm về cách tuyên án và miễn án phí cho ông T với lý do ông T là người được thờ cúng liệt sĩ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Dương Văn Th3 và cụ Đỗ Thị Th4 sinh được 7 người con gồm: Ông Dương Văn Nh (liệt sỹ – vợ là bà Phan Thị Kh; ông Dương Văn B (bị bệnh chết)- vợ là bà Nguyễn Thị D; ông Dương Minh T1 (là liệt sỹ - không có vợ con); bà Dương Thị Ch; bà Dương Thị B; ông Dương Văn Ph; ông Dương Văn T.

Năm 1976, ông Dương Văn Ph được bố mẹ cho 1 phần đất ở tiếp giáp với thửa đất của cụ Thứ và cụ Nh để ra ở riêng tại thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Ông T ở Ch với bố mẹ. Cụ Thứ đã chết năm 1982. Sau khi cụ Th4 chết thì cụ Th4 đã tiếp quản toàn bộ diện tích đất còn lại. Năm 2002, cụ Th4 chết thì ông T được quản lý sử dụng phần đất của bố mẹ để lại là phần đất tiếp giáp với phần đất mà cụ Thứ và cụ Thuần đã cho ông Ph.

Ngày 15/4/1988 ông Ph đã chuyển nhượng phần đất có nguồn gốc của bố mẹ cho ông và các tài sản, lâm lộc trên đất cho vợ chồng ông P, bà V, nhưng không ghi rõ diện tích đất chuyển nhượng là bao nhiêu. Tại “Giấy mua bán” đã ghi: “Trong đất thổ cư có 01 cái ao đào trước cửa nhà, 120 cây bạch đàn các loại, 3 cây mít, một cây dừa và 01 mảnh vườn trồng rau cạnh ao; đường đi là đường đi Ch giữa hai gia đình nhà tôi và nhà ông T em ruột tôi ”, (BL 32). Từ đó hộ ông P sử dụng trong khuôn viên đất trên.

Ngày 22/12/1989, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông P đối với phần đất ông P đang quản lý sử dụng là thửa số 160, tờ bản đồ số 15, đất có diện tích 540 m² (gồm 300m² đất thổ cư và 240m² đất vườn), (BL 45).

Ngày 22/12/1998, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số N 757503 cho ông Dương Văn T phần đất có diện tích 1990m² trong đó có 90m² hành lang băm ruộng; 300 m² đất thổ cư; 1600m² đất vườn tại thửa 161, tờ bản đồ số 16, thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (BL 15).

Ngày 02/11/1999, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số: Q 077102 cho ông Dương Văn T đối với phần đất lâm nghiệp tại thửa đất số 169¹⁰, tờ bản đồ số 15; diện tích 3424 m² đất rừng tái sinh (RTS), thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (BL 159).

Trên thửa đất lâm nghiệp thì ông T đã làm nhà, trên thửa đất thổ cư và đất vườn thì ông T đã làm chuồng lợn. Hai thửa đất này giáp nhau nên ông T không phân định ranh giới.

Theo trích lục bản đồ giải thửa năm 1978, tờ số 15 thì thửa đất số 160 (mang tên ông P) có diện tích 540m²; thửa số 161 (mang tên ông T) có diện tích 1.990m²; thửa số 167 (là thửa 169¹⁰ mang tên ông T) có diện tích 2.310m² (đất lâm nghiệp), (BL 138, 294).

Theo bản đồ năm 2010 thì đất của hộ ông T là thửa số 01 tờ bản đồ số 71, có tổng diện tích 3.885,3m²; đất của hộ ông P là thửa số 02 tờ bản đồ số 71, diện tích 1.178m², (BL 294).

Theo ông T trình bày: Năm 2000, ông T kiểm tra bản đồ địa chính xã A năm 1978 thì đã phát hiện ra phần đất có diện tích là 411m² của ông T đã bị hộ gia đình ông Đặng Văn P, bà Ngô Thị V lấn chiếm.

Ngày 10/7/2014, Tòa án huyện T tỉnh Bắc Giang đã tiến hành thẩm định đất, cơ quan chuyên môn đã đo đạc chính xác bằng máy xác định: Diện tích đất của hộ ông T đo đạc thực tế hiện nay là 3.554m²; diện tích đất của hộ ông P đo đạc thực tế hiện nay là 1.498m², (BL 116, 133).

Ngày 28/6/2016, Tòa án tỉnh Bắc Giang đã tiến hành thẩm định đất, cơ quan chuyên môn đã đo đạc chính xác bằng máy xác định:

-02 thửa đất riêng biệt của ông T trong đó: 01 thửa đất lâm nghiệp có diện tích thực tế là 1887.8m²; 01 thửa đất thổ cư và đất vườn có diện tích thực tế là 1.483.6m². Tổng 2 thửa đất của hộ ông T có diện tích là 3.371,4m²).

-Diện tích thực tế của hộ ông P là 1578,5 m².

-Phần diện tích tranh chấp có tổng diện tích là 454,5m² do ông P và bà V đang sử dụng gồm:

a- Phần đất ông P đang trồng vải có diện tích 240,8m²;

b- Phần đất có 01 bếp xây gạch do ông P đang sử dụng có diện tích 117,2m²;

c- Phần đất là lối đi để đi vào hộ ông P có diện tích 96,5m².

- Áp sơ đồ đất thực trạng được đo ngày 28/6/2016 vào bản đồ địa chính xã A năm 1978 thì phần đất của ông T đã chồng lấn sang phần đất của hộ gia đình ông P là 401,8m² (BL 376, 392, 393).

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông T. Nay ông T kháng cáo với lý do bản án sơ thẩm đã không xem xét các sự thật khách quan của vụ án, không căn cứ vào bản đồ địa chính của UBND xã A được lập năm 1978.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự là ông T, ông Ph, bà Ch, bà B, bà Kh (vợ ông Nh), bà D (vợ ông B) là con của cụ Th3 và cụ Th4 đều thừa nhận, phần diện tích đất tranh chấp tại: Thửa đất 161, tờ bản đồ số 16 và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 15, tại thôn Đ, xã A, huyện T này có nguồn gốc của cụ Th3 và cụ Th4 cho riêng ông T và ông Ph mà không lập thành văn bản, không xác định rõ diện tích đất. Các ông bà đều không có đề nghị gì về chia tài sản thừa kế của cụ Th3 và cụ Th4 để lại.

Căn cứ ông T đưa ra đề yêu cầu gia đình ông P, bà V trả lại cho ông T phần đất lấn chiếm là bản đồ địa chính của UBND xã A năm 1978.

Theo UBND huyện T và UBND xã A cung cấp thì bản đồ địa chính của UBND xã A năm 1978 là không chính xác do đất các hộ gia đình được đo đạc thủ công. Khi cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, UBND huyện đã căn cứ theo bản đồ giải thửa của UBND xã được đo đạc từ năm 1978 và sơ đồ giao đất lâm nghiệp năm 1995 (đo vẽ thủ công). Do các hộ tự kê khai về diện tích đất mà không đo đạc thực tế nên phần diện tích đất đã được cấp không có độ chính xác cao, (BL 170 191, 462).

Như vậy, khi cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông T, ông P, UBND huyện T đã căn cứ bản đồ địa chính của UBND xã A năm 1978 dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hai hộ gia đình không đúng với thực tế về diện tích và ranh giới hai hộ đang sử dụng và dẫn đến việc tranh chấp QSDĐ giữa các đương sự.

Trước khi ông Ph chuyển nhượng đất cho ông P, bà V thì đất của ông T đã được phân định ranh giới với phần đất của ông Ph bằng hàng rào Xương Rồng (do ông Ph trồng). Sau khi được bố mẹ cho đất, ông T được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thổ cư, đất vườn, đất lâm nghiệp thì ông Ph và ông T đã sử dụng đất ổn định từ năm 1976 đến năm 1988 khi ông Ph chuyển nhượng nhà và đất cho ông P thì giữa ông T, ông Ph, ông P cũng không xảy ra tranh chấp gì về mốc giới. Trong quá trình ông P sử dụng đất thì ông P xây dựng 1 số các tài sản gồm: Ngôi nhà ngang (trước là bếp của ông Ph) và bức tường cay xi (xây năm 2010) tại phần đất tranh chấp có diện tích 117,2m² giáp đất nhà ông T về phía Nam; Tường gạch xây quây

phần đất tranh chấp có diện tích 240,8m² giáp lối đi (xây năm 1995) thì các bên cũng không xảy ra tranh chấp.

Ông T cũng trình bày: Năm 1995, vợ chồng ông P, bà V xây quây 240,8m² giáp lối đi Ch với hộ gia đình nhà ông bằng tường gạch; năm 1998, ông P trồng cây vải; năm 1998 và năm 2010 ông P xây tường cay xi ngăn cách phần đất của ông ở phía Nam với đất nhà ông P thì ông có biết nhưng ông không phản đối vì lúc đó ông chưa biết ông bị lấn chiếm đất.

Ông P còn khai: Khi chuyển nhượng nhà và đất thì ông T còn trồng cây tạo ranh giới giữa 02 hộ gia đình.

Ông Nguyễn Văn T2 là hàng xóm với ông T và ông P cũng trình bày: “Phần đường đi có từ khi ông Ph còn ở trên đất đó, ông Ph không có lối đi nào khác ngoài lối đi này”, (BL 179).

Giữa ông Ph, ông P đều thừa nhận giữa 02 hộ gia đình đã hình thành lối đi Ch từ khi cụ Thứ, cụ Thuận cho ông Ph và ông T đất; ranh giới giữa nhà ông P và nhà ông T được giữ nguyên từ khi vợ chồng ông P nhận chuyển nhượng đất của ông Ph đến nay không có gì thay đổi.

UBND huyện T cũng có quan điểm: Hai hộ gia đình đã sử dụng đất ổn định, có ranh giới rõ ràng từ năm 1988 tới nay nên không đủ cơ sở xác hộ gia đình ông Đặng Văn P lấn đất hộ gia đình ông Dương Văn T, (BL191).

Lúc ban đầu ông T khởi kiện cho rằng ông Ph đã chuyển nhượng cả phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T cho vợ chồng ông P. Nay, ông T lại cho rằng vợ chồng ông P đã lấn chiếm đất của ông T nhưng ông T cũng không nêu được sự thay đổi của các mốc giới giữa 02 hộ gia đình nên việc ông T yêu cầu vợ chồng ông P phải trả lại đất cho ông T là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông T đối với ông P là có căn cứ.

Qua xem xét việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm Hội đồng xét xử xét thấy: Theo biên bản thẩm định, trích đo địa chính thửa đất của hộ ông T, ông P thể hiện vị trí, diện tích, kích thước các cạnh phần đất tranh chấp có diện tích 454,5m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đòi ông P 411m² đất là không đúng với thực tế. Bản án không tuyên rõ vị trí, kích thước các cạnh tiếp giáp của phần đất tranh chấp và không kèm theo sơ đồ đất là không đầy đủ và cụ thể.

Hội đồng xét xử căn sửa bản án về cách tuyên án và kèm theo bản án là sơ đồ diện tích đất tranh chấp giữa ông T và ông P, bà V.

Tại phiên tòa ông T cung cấp quyết định số 11665/QĐ-LĐTB&XH ngày 31/12/2013 đã quyết định cho ông T được thờ cúng liệt sĩ Dương Minh Tân là anh của ông T.

Do ông T là thân nhân của liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận nên cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí cho ông T.

Bởi các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 2, Điều 5; khoản 3 Điều 17; điểm c khoản 1 Điều 99; Điều 166; Điều 167; điểm b, d khoản 1 Điều 169; khoản 1, khoản 2 Điều 170; Điều 202; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; Điều 175; Điều 176 BLDS; khoản 9 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T) về việc yêu cầu gia đình ông Đặng Đình P, bà Ngô Thị V trả lại đất phân tranh chấp có diện tích 454,5m² tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 15, tại thôn Đ, xã A, huyện T, theo giấy CNQSDĐ số N 757499 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998 mang tên Đặng Văn P cụ thể như sau:

- a- Phần đất ông P đang trồng vải có diện tích 240,8m²;
 - b- Phần đất có 01 bếp xây gạch do ông P đang sử dụng có diện tích 117,2m²;
 - c- Phần đất là lối đi để đi vào hộ ông P có diện tích 96,5m².
- (có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T) phải chịu tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và trích đo thửa đất và tiền chi phí định giá tài sản là 13.550.000đồng. Xác nhận ông Dương Văn T (tức Dương Ngọc T) đã nộp đủ số tiền 13.550.000đồng.

3-Về án phí DSST: Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông T 375.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số: AA/2012/00081 ngày 24/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3. Về án phí DSPT: Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông T 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số: AA/2016/0003852 ngày 22/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Minh Hiền